



PETROLIMEX

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2012

“V/v công bố thông tin QII năm 2012”

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**
2. Mã chứng khoán : **PMS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : **ĐOÀN ĐẮC HỌC**
6. Nội dung công bố thông tin :
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 19/07/2012 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Chênh lệch giảm 48,2 % LNST so với cùng kỳ năm 2011, nguyên nhân:
    - Sản lượng các mặt hàng của công ty sụt giảm bình quân 50% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do nhu cầu thị trường giảm sút trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế
    - Định phí trên 1 đơn vị sản phẩm của công ty tăng lên nên tỷ lệ lãi gộp giảm. Mặc dù công ty đã cắt giảm chi phí quản lý trên 16,6% và chi phí tiền lương giảm 10% nhưng tổng lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 51,8% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,



**GIÁM ĐỐC**  
**ĐOÀN ĐẮC HỌC**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2012

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>158 857 443 676</b>	<b>179 629 599 513</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3 112 193 261</b>	<b>9 898 423 662</b>
1. Tiền	111	V.01	3 112 193 261	9 898 423 662
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>85 525 783</b>	<b>85 525 783</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	664 805 451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		( 579 279 668)	( 579 279 668)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95 084 219 984</b>	<b>112 952 556 918</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		72 227 217 384	84 313 879 877
2. Trả trước cho người bán	132		12 549 354 199	8 905 661 765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10 750 932 436	20 176 299 311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		( 443 284 035)	( 443 284 035)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59 077 650 626</b>	<b>55 912 527 704</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59 077 650 626	55 912 527 704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 497 854 021</b>	<b>780 565 446</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		835 620 914	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14 852 769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	662 233 107	765 712 677
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>50 261 841 512</b>	<b>46 671 421 169</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38 330 952 248</b>	<b>34 936 769 512</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10 311 189 265	10 580 942 074
- Nguyên giá	222		44 578 272 774	43 782 810 615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 34 267 083 509)	( 33 201 868 541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 498 471 851	9 664 562 327
- Nguyên giá	228		10 218 142 576	10 218 142 576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 719 670 725)	( 553 580 249)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18 521 291 132	14 691 265 111
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11 037 210 441</b>	<b>11 037 210 441</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>893 678 823</b>	<b>697 441 216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	423 678 823	168 441 216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	470 000 000	529 000 000
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>209 119 285 188</b>	<b>226 301 020 682</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>94 142 065 996</b>	<b>113 165 087 125</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92 550 864 841</b>	<b>111 551 396 970</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20 185 045 844	27 574 968 141
2. Phải trả người bán	312		24 295 108 732	25 610 636 909
3. Người mua trả tiền trước	313		28 676 790 929	25 520 330 264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 617 458 454	3 001 402 321
5. Phải trả người lao động	315		2 855 444 352	3 343 043 310
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5 885 198 125	13 458 670 408
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 722 304 246	11 668 912 227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 313 514 159	1 373 433 390
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 591 201 155</b>	<b>1 613 690 155</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	500 000 000	500 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		233 083 524	255 572 524
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858 117 631	858 117 631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>114 977 219 192</b>	<b>113 135 933 557</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>114 977 219 192</b>	<b>113 135 933 557</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72 276 620 000	72 276 620 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		( 343 472 600)	( 343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 274 521 467	9 182 799 710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 014 231 276	3 956 611 200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 330 153 675	2 638 209 873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>209 119 285 188</b>	<b>226 301 020 682</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			<b>914 643 455</b>	<b>914 585 103</b>
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914 584 016	914 584 016
5. Ngoại tệ các loại			59 439	1 087
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 19/07/2012. Giờ in: 14:16:24

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2012

**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

*Hồ Trí Lượng*

*Đoàn Đức Học*





# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144 133 501 497	169 306 581 608	265 806 968 801	298 804 283 566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	144 133 501 497	169 306 581 608	265 806 968 801	298 804 283 566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	135 412 305 138	154 935 638 187	249 981 306 841	272 911 052 329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 721 196 359	14 370 943 421	15 825 661 960	25 893 231 237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 039 132 997	377 695 207	1 591 196 208	986 611 975
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	609 122 878	1 401 368 442	1 602 873 130	2 964 746 882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		608 747 218	1 260 680 268	1 602 497 470	2 406 518 401
8. Chi phí bán hàng	24		2 808 287 779	4 006 113 498	4 070 363 231	6 834 257 100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 906 094 918	4 685 592 907	6 920 408 786	8 852 626 208
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2 436 823 781	4 655 563 781	4 823 213 021	8 228 213 022
11. Thu nhập khác	31		17 090 708	419 153	17 090 710	522 128 244
12. Chi phí khác	32		42 569 530	2 250 000	42 569 532	100 670 100
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-25 478 822	-1 830 847	-25 478 822	421 458 144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 411 344 959	4 653 732 934	4 797 734 199	8 649 671 166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	377 836 240	1 163 433 235	920 165 324	2 162 417 793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		2 033 508 719	3 490 299 699	3 877 568 875	6 487 253 373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		281	674	536	1 253

Ngày in: 19/07/2012. Giờ in: 16:32:01

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn*  
**Hồ Trí Lượng**

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2012



**GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Đoàn Đức Học*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4,797,734,199</b>	<b>8,649,671,166</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,231,305,444	1,116,012,756
- Các khoản dự phòng	03		77,166,000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	375,660	423,420,408
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	11,301,262	(1,274,073,714)
- Chi phí lãi vay	06	1,602,497,470	2,406,518,401
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7,643,214,035</b>	<b>11,398,715,017</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17,986,669,273	(27,508,990,790)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,165,122,922)	9,968,905,324
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(11,261,104,775)	36,024,551,897
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1,090,858,521)	834,280,431
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,602,497,470)	(2,406,299,222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(542,329,083)	(532,399,863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10,000,000	43,550,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,528,535,514)	(9,439,887,573)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4,449,435,023</b>	<b>18,382,425,221</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,908,371,250)	(1,124,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		520,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62,628,123	118,254,378
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3,845,743,127)</b>	<b>(485,436,531)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66,161,398,652	97,808,561,148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73,551,320,949)	(100,384,783,115)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,546,002,981)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,389,922,297)</b>	<b>(4,122,224,948)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6,786,230,401)</b>	<b>13,774,763,742</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,898,423,662	4,231,862,525
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3,112,193,261</b>	<b>18,006,626,267</b>

Người lập

Kế Toán Trưởng

*[Chữ ký]*



TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2012  
Giám đốc

*Hồ Trí Lượng*

*Đoàn Đức Học*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG - NĂM 2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### ***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 13/12/2011 vốn điều lệ tăng 72.276.620.000 đồng

( Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng )

***2. Lĩnh vực kinh doanh:*** Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

***3. Ngành nghề kinh doanh:***

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ôtô vận tải chuyên dùng.

### **II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ( VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

#### ***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của

Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Tiền mặt	34,143,483	363,141,427
<i>Tiền VND</i>	34,143,483	363,141,427
<i>Vàng bạc</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	3,078,049,778	9,535,282,235
<i>Tiền gửi VND</i>	1,836,473,422	9,512,631,577
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	1,241,576,356	22,650,658
<b>Cộng</b>	<b>3,112,193,261</b>	<b>9,898,423,662</b>

<b>V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
<b>Cộng</b>	<b>(579,279,668)</b>	<b>(579,279,668)</b>

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

<b>Mã giao dịch</b>	<b>Giá sổ sách</b>	<b>Trích lập dự phòng</b>
<b>UT- XI</b>	355,000,000	305,000,000
<b>CMC</b>	306,000,000	274,279,668
<b>Khác</b>	3,805,451	-

<b>V.03 Các khoản phải thu</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Phải thu của khách hàng	72,227,217,384	84,313,879,877
- Trả trước cho người bán	12,549,354,199	8,905,661,765
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10,750,932,436	20,176,299,311
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(443,284,035)	(443,284,035)
<b>Cộng</b>	<b>95,084,219,984</b>	<b>112,952,556,918</b>

<b>V.04 Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	39,218,267,468	38,513,703,058
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,825,199,563	6,447,236,652
- Thành phẩm	5,502,271,601	8,223,740,074
- Hàng hoá	4,531,911,994	2,727,847,920
<b>Cộng</b>	<b>59,077,650,626</b>	<b>55,912,527,704</b>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>59,077,650,626</b>	<b>55,912,527,704</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:

**V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước****30/06/2012****01/01/2012**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế xuất nhập khẩu
- Các khoản khác phải thu nhà nước

**Cộng**

---

---

**-**

---

---

**-****V.06 Tài sản ngắn hạn khác****30/06/2012****01/01/2011**

- Tạm ứng
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn

**Cộng**

---

**662,233,107**

---

**765,712,677**

---

---

**662,233,107**

---

---

**765,712,677**

**V.07 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>					
1- Số dư đầu năm	7,568,189,228	27,302,861,169	8,332,030,997	579,729,221	43,782,810,615
2- Số tăng trong năm	-	665,384,886	-	130,077,273	795,462,159
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		665,384,886		130,077,273	795,462,159
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang DS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4- Số dư cuối năm	7,568,189,228	27,968,246,055	8,332,030,997	709,806,494	44,578,272,774
<b>II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
1- Số dư đầu năm	3,682,003,760	23,917,502,595	5,213,159,478	389,202,708	33,201,868,541
2- Khấu hao trong năm	229,514,430	355,803,472	421,183,476	58,713,590	1,065,214,968
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
Thanh lý					-
4- Số dư cuối năm	3,911,518,190	24,273,306,067	5,634,342,954	447,916,298	34,267,083,509
<b>III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1- Tại ngày đầu năm	3,886,185,468	3,385,358,574	3,118,871,519	190,526,513	10,580,942,074
2- Tại ngày cuối kỳ	3,656,671,038	3,694,939,988	2,697,688,043	261,890,196	10,311,189,265

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

**V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I- NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			
-			
- Tăng khác			
Số dư cuối năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
<b>II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư đầu năm	387,811,680	165,768,569	553,580,249
Khấu hao trong năm	110,755,482	55,334,994	166,090,476
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	498,567,162	221,103,563	719,670,725
<b>III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1- Tại ngày đầu năm	9,610,330,896	220,000,000	9,830,330,896
2- Tại ngày cuối năm	9,499,575,414	(1,103,563)	9,498,471,851

**V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- + Chi phí dự án nhà máy Bình Dương
- + Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long
- + Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè
- + Sửa chữa lớn TSCĐ
- + Mua sắm TSCĐ

Cộng

30/06/2012

01/01/2012

13,513,462,071

13,513,462,071

1,643,085,427

1,043,085,427

3,240,091,818

127,182,727

124,651,816

7,534,886

18,521,291,132

14,691,265,111

**V.10 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước đi hạn
- Chi phí trả trước KDDV

Cộng

30/06/2012

01/01/2012

328,678,823

168,441,216

95,000,000

423,678,823

168,441,216

**V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay công đoàn tổng công ty
- Vay ngân hàng VCB
- Vay ngân hàng HSBC

30/06/2012

01/01/2012

10,000,000,000

10,000,000,000

4,263,548,412

11,574,968,141

5,921,497,432

6,000,000,000

20,185,045,844

27,574,968,141

**V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Thuế Giá trị gia tăng	500,365,088	126,786,736
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,920,525,294	2,542,689,053
- Thuế Thu nhập cá nhân	196,568,072	331,926,532
- Thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>3,617,458,454</b>	<b>3,001,402,321</b>

**V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Kinh phí công đoàn	114,025,502	123,553,275
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	207,521,871	41,497,481
- Tài sản thừa chờ xử lý	126,968,201	
- Cổ tức phải trả	3,623,375,103	7,469,076,967
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,650,413,569	4,034,784,504
<b>Cộng</b>	<b>5,722,304,246</b>	<b>11,668,912,227</b>

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2011	52,000,000,000	25,425,165,374	(343,472,600)	6,266,780,863	3,300,121,010	2,175,721,847
- Tăng vốn trong năm trước	20,276,620,000					14,282,205,313
- Lãi trong năm trước						(2,916,018,847)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				2,916,018,847		(656,490,190)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					656,490,190	(3,096,209,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(6,213,831,000)
- Chia cổ tức năm trước						15,112,664
- Tăng khác						(952,280,914)
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Số dư 01/01/2012	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Tăng vốn trong năm nay						3,877,568,875
- Lãi trong năm nay						(1,091,721,757)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,091,721,757		(57,620,076)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					57,620,076	(1,123,262,380)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(267,763,800)
- Chia cổ tức năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						(645,257,060)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	3,330,153,675

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
<b>Cộng</b>	<b>72,276,620,000</b>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

**MẪU SỐ B 09 - DN**

<b>V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
<b>V.16 Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

<b>V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2012</i>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2011</i>
<b>V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		298,804,283,566
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	-	298,804,283,566
<b>V.19. Giá vốn hàng bán</b>		272,911,052,329
<b>V.20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2012</i>	<i>Từ 01/01 đến 30/06/2011</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	461,108,666	873,319,391
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,117,072,907	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		74,526,584
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,014,635	38,766,000
<b>Cộng</b>	<b>1,591,196,208</b>	<b>986,611,975</b>

**V21. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01 đến 30/06/2012	Từ 01/01 đến 30/06/2011
- Phí lãi vay ngân hàng	1,602,497,470	2,406,518,401
- Chênh lệch tỷ giá	375,660	558,228,481
- Lỗ do KD cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,602,873,130</b>	<b>2,964,746,882</b>

**V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01 đến 30/06/2012	Từ 01/01 đến 30/06/2011
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249,981,349,544	272,911,052,329
2. Chi phí nhân công	7,485,330,370	9,439,928,353
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	1,231,305,444	1,116,012,756
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,968,970,849	1,830,198,725
5. Chi phí khác bằng tiền	4,348,443,896	6,366,260,456
<b>Cộng</b>	<b>266,015,400,103</b>	<b>291,663,452,619</b>

**V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01 đến 30/06/2012	Từ 01/01 đến 30/06/2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,797,734,199	8,649,671,166
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	4,797,734,199	8,649,671,166
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	920,165,324	2,162,417,792
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,877,568,875	6,487,253,375

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học